

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách thu hút; đãi ngộ; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức; số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Xét Tờ trình số 5692/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách thu hút; đãi ngộ; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 562/BC-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách thu hút; đãi ngộ; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định chính sách thu hút; đãi ngộ; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách đãi ngộ đối với bác sĩ đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh;
 - b) Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;
 - c) Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đào tạo đại học Sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024 - 2030.
3. Bãi bỏ Điều 2, Nghị quyết số 102/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết: Số 41/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023; số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024; số 56/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.
4. Quy định chuyển tiếp

a) Các trường hợp tiếp nhận, tuyển dụng lần đầu được hưởng chính sách thu hút và bác sĩ đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập đang hưởng chính sách theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND cho đến khi hết thời gian hưởng chính sách theo quy định.

b) Các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc phê duyệt hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND; trường hợp chính sách tương ứng quy định tại Nghị quyết này có mức hỗ trợ cao hơn thì được áp dụng theo Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

c) Các trường hợp đang được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND được sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 102/2025/NQ-HĐND trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ cho đến khi hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Minh Ngân

QUY ĐỊNH**Chính sách thu hút; đãi ngộ; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn
nhân lực trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm
2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về chính sách thu hút; đãi ngộ; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tại các cơ quan của Đảng, cơ quan Nhà nước, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các đối tượng được hưởng chính sách thu hút; đãi ngộ; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 3, điểm a, b, c khoản 1 Điều 9 và khoản 1, khoản 2 Điều 11 Quy định này.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Đảm bảo quy định của pháp luật, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan trong quá trình thực hiện chính sách.

2. Việc thực hiện chính sách phải căn cứ nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế được giao, nhu cầu sử dụng của cơ quan, đơn vị và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3. Chính sách thu hút chỉ áp dụng đối với các chuyên ngành thuộc danh mục cần thu hút theo quy định của Nghị quyết này.

4. Các đối tượng tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quy định này chỉ được hưởng 01 nội dung chính sách quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị quyết này, đồng thời thuộc đối tượng được hưởng chính sách khác cùng nội dung thì chỉ được hưởng chính sách cao nhất. Riêng

đối với viên chức Trường Chính trị tỉnh ngoài được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo theo quy định tại Nghị quyết này còn được hưởng các chính sách hỗ trợ đào tạo khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Đối tượng thu hút được hưởng chính sách kể từ thời điểm có quyết định tuyển dụng, tiếp nhận và đến nhận công tác tại cơ quan, đơn vị.

6. Mức hỗ trợ thu hút, đãi ngộ được chi trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng làm căn cứ để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

7. Không áp dụng chính sách thu hút đối với người đã được tỉnh hỗ trợ đào tạo đại học theo chế độ cử tuyển hoặc theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Không thực hiện chi trả chính sách đãi ngộ trong thời gian viên chức nghỉ ốm liên tục từ 01 tháng trở lên; đi đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức tập trung liên tục từ 01 tháng trở lên; nghỉ việc riêng không hưởng lương; nghỉ thai sản; bị tạm đình chỉ công tác; đang trong thời gian xem xét xử lý kỷ luật, thi hành kỷ luật hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử.

9. Thời gian hưởng hỗ trợ không vượt quá thời gian đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo; không hỗ trợ các chi phí khác cho việc phải học lại, thi lại (*trừ trường hợp bất khả kháng*).

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **CHÍNH SÁCH THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC**

Điều 3. Đối tượng, chỉ tiêu, mức hỗ trợ và thời gian hưởng chính sách thu hút

1. Lĩnh vực sự nghiệp y tế

a) Chỉ tiêu: 120 người.

b) Đối tượng và mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ đối với Bác sĩ chuyên khoa II: Công tác tại xã, phường khu vực I: 7,5 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực II: 8,5 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực III: 9 triệu đồng/người/tháng.

Mức hỗ trợ đối với Thạc sĩ Y khoa, Bác sĩ chuyên khoa I, Bác sĩ nội trú: Công tác tại xã, phường khu vực I: 5,5 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực II:

6,5 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực III: 7,5 triệu đồng/người/tháng.

Mức hỗ trợ đối với Bác sĩ Đa khoa, Bác sĩ răng hàm mặt, Bác sĩ y học dự phòng, Bác sĩ y học cổ truyền (hệ chính quy, không bao gồm loại hình đào tạo cử tuyển, liên thông, đào tạo theo địa chỉ): Công tác tại xã, phường khu vực I: 3,5 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực II: 4,5 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực III: 5,5 triệu đồng/người/tháng.

(Có phụ lục 01 chuyên ngành kèm theo)

2. Lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ tiêu: 300 người.

b) Đối tượng và mức hỗ trợ: Người tốt nghiệp Đại học sư phạm (hệ chính quy) trở lên các chuyên ngành: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tin học, Toán, Âm nhạc, Mỹ thuật; trường hợp tốt nghiệp Đại học (hệ chính quy) trở lên thuộc các chuyên ngành: Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Tin học, Công nghệ thông tin, Toán, Âm nhạc, Mỹ thuật nhưng không phải ngành sư phạm thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Mức hỗ trợ đối với người tốt nghiệp trình độ Thạc sĩ: Công tác tại xã, phường khu vực I: 2,5 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực II: 3 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực III: 3,5 triệu đồng/người/tháng.

Mức hỗ trợ đối với người tốt nghiệp trình độ Đại học: Công tác tại xã, phường khu vực I: 2 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực II: 2,5 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực III: 3 triệu đồng/người/tháng.

(Có phụ lục 02 chuyên ngành kèm theo)

3. Thời gian hưởng chính sách thu hút: 60 tháng.

Điều 4. Điều kiện được hưởng chính sách thu hút

1. Có trình độ, chuyên ngành đào tạo phù hợp với khung năng lực vị trí việc làm và thuộc danh mục ngành, lĩnh vực thu hút theo quy định của Nghị quyết này; được tiếp nhận, tuyển dụng theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền.

2. Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ theo kết luận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.

3. Không trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật, đang thi hành kỷ luật hoặc đang trong thời gian bị điều tra, truy tố, xét xử.

4. Có cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người được thu

hút theo quy định của Nghị quyết này.

5. Đối với người đang là công chức, viên chức công tác ngoài phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu được thu hút về tỉnh phải có kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng từ mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tiếp gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ tiếp nhận.

Điều 5. Hình thức thu hút

1. Tiếp nhận vào làm viên chức theo quy định của pháp luật đối với người đang công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.

2. Tuyển dụng vào làm viên chức theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng chưa phải là công chức, viên chức.

Điều 6. Quyền lợi của người được thu hút

1. Được ưu tiên tạo điều kiện để tiếp cận, khai thác thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

2. Được ưu tiên xem xét cử đi đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước và lý luận chính trị khi đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

3. Được ưu tiên xem xét quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý khi đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Điều 7. Trách nhiệm, nghĩa vụ của người được thu hút

1. Chấp hành sự phân công công tác của cấp có thẩm quyền.

2. Có cam kết làm việc tại tỉnh Lai Châu tối thiểu 05 năm kể từ ngày được tiếp nhận hoặc tuyển dụng.

Thời gian thực hiện cam kết bao gồm thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị tiếp nhận, tuyển dụng người được thu hút và thời gian được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển, biệt phái, bố trí hoặc chuyển công tác trong phạm vi tỉnh Lai Châu.

Điều 8. Trách nhiệm đền bù kinh phí thu hút

1. Trong thời gian thực hiện cam kết làm việc tại tỉnh đối tượng được hưởng chính sách thu hút phải chịu trách nhiệm đền bù toàn bộ kinh phí đã nhận nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không chấp hành sự phân công công tác của cơ quan có thẩm quyền.

b) Có 02 quý liên tiếp được cơ quan có thẩm quyền đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ và bố trí công tác khác, cho thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

c) Trong thời gian hưởng chính sách có 01 năm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

d) Đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc khi chưa hết thời gian cam kết làm việc tại tỉnh. Tự ý bỏ việc hoặc bị kỷ luật thôi việc.

đ) Gian lận hồ sơ, sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được hưởng chính sách.

2. Đối tượng được hưởng chính sách thu hút do khách quan không thực hiện đủ thời gian cam kết làm việc tại tỉnh và được cấp có thẩm quyền đồng ý cho chấm dứt hợp đồng làm việc hoặc cho thôi việc hoặc chuyển công tác ra ngoài phạm vi tỉnh Lai Châu thì phải đền bù kinh phí hỗ trợ đã nhận tương ứng với thời gian cam kết còn thiếu theo công thức sau:

$$S = \frac{F}{T1} \times (T1 - T2)$$

Trong đó:

S là kinh phí đền bù.

F là tổng kinh phí hỗ trợ đã nhận.

T1 là số tháng cam kết làm việc tối thiểu.

T2 là số tháng đã làm việc theo cam kết, được tính bằng số tháng làm tròn.

3. Trường hợp đối tượng được hưởng chính sách thu hút bị đau ốm, tai nạn hoặc các nguyên nhân khách quan khác dẫn đến mất khả năng lao động, chết trong thời gian cam kết hưởng chính sách thu hút thì không phải đền bù kinh phí đã được hỗ trợ.

Mục 2

CHÍNH SÁCH ĐÃ NGỘ ĐỐI VỚI BÁC SĨ LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ CÔNG LẬP

Điều 9. Đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hưởng chính sách đãi ngộ

1. Đối tượng và mức hỗ trợ

a) Mức hỗ trợ Bác sĩ chuyên khoa II: 2 triệu đồng/người/tháng;

b) Mức hỗ trợ Thạc sĩ Y khoa, Bác sĩ nội trú, Bác sĩ chuyên khoa cấp I: 1,5 triệu đồng/người/tháng;

c) Mức hỗ trợ Bác sĩ công tác tại: Trạm y tế xã, phường khu vực I, II: 1,0 triệu đồng/người/tháng; xã khu vực III: 1,2 triệu đồng/người/tháng.

2. Thời gian hưởng chính sách đãi ngộ: 60 tháng kể từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền quyết định hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 10. Điều kiện được hưởng chính sách đãi ngộ

1. Người được hưởng chính sách đãi ngộ đang làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và Trạm y tế thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường được bố trí làm việc đúng vị trí việc làm theo quy định và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

2. Có kết quả đánh giá, xếp loại cuối năm trước liền kề được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá năm trước liền kề thì căn cứ kết quả nhận xét, đánh giá của cơ quan, đơn vị sử dụng tại thời điểm xét hưởng chính sách.

3. Chấp hành sự phân công, điều động, bố trí của cơ quan quản lý.

4. Không đang trong thời gian xem xét xử lý kỷ luật, đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian bị điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật.

Mục 3

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 11. Đối tượng áp dụng

1. Công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan: Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu (sau đây gọi chung là công chức, viên chức người dân tộc thiểu số).

2. Viên chức Trường Chính trị tỉnh được cử đi đào tạo tiến sĩ theo Quyết định số 630-QĐ/TU ngày 05/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Đề án “Xây dựng Trường Chính trị tỉnh Lai Châu đạt chuẩn mức 1 giai đoạn 2022 - 2026, định hướng đến năm 2035”.

Điều 12. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng

1. Nội dung đào tạo

a) Đào tạo trình độ chuyên môn đại học đối với công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số (trừ đào tạo đại học đối với giáo viên trong các cơ sở giáo dục công lập).

b) Đào tạo trình độ tiến sĩ đối với viên chức Trường Chính trị tỉnh Lai Châu.

2. Nội dung bồi dưỡng đối với công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.

a) Kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước.

b) Kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm.

c) Kiến thức khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số.

d) Theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành.

Điều 13. Chỉ tiêu, mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ đối với viên chức Trường Chính trị tỉnh

1. Chỉ tiêu: 07 người.

2. Mức hỗ trợ: 200 triệu đồng/người (riêng viên chức nữ; viên chức người dân tộc thiểu số được hỗ trợ 220 triệu đồng/người).

3. Hình thức hỗ trợ: Một lần sau khi nhận bằng tốt nghiệp.

Điều 14. Điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ

1. Công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số được cử đi đào tạo trình độ đại học và viên chức Trường Chính trị tỉnh được cử đi đào tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có cam kết tiếp tục công tác tại cơ quan, đơn vị sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo.

b) Có trong kế hoạch đào tạo của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Riêng đối với công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số chỉ thực hiện đào tạo đại học lần đầu.

c) Có kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng từ mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước thời điểm được cử đi đào tạo.

d) Được cử đi đào tạo theo các chương trình hợp tác với nước ngoài được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản a, b, c Điều này còn phải đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của chương trình hợp tác.

e) Chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của cơ quan, đơn vị.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, viên chức Trường

Chính trị phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Có chuyên ngành đào tạo cùng ngành đào tạo ở bậc đại học hoặc bậc sau đại học.

b) Sau khi kết thúc khóa học, phải báo cáo kết quả học tập với cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng, quản lý đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để quản lý, theo dõi; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ đã cam kết; chấp hành sự phân công, bố trí công tác của cấp có thẩm quyền và của cơ quan, đơn vị.

3. Không áp dụng chính sách hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết này đối với các trường hợp sau:

a) Công chức, viên chức tự đi đào tạo nâng cao trình độ mà không được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo theo quy định.

b) Đang được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo đối với cùng chuyên ngành, cùng trình độ đào tạo từ các chương trình, đề án của bộ, ngành Trung ương hoặc học bổng toàn phần do Chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tài trợ.

c) Các trường hợp không được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo theo Nghị quyết này.

Điều 15. Nội dung, mức hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức người dân tộc thiểu số

Áp dụng Điều 2 Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; hỗ trợ bồi dưỡng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 16. Đền bù chi phí hỗ trợ đào tạo

1. Công chức, viên chức được cử đi đào tạo phải đền bù chi phí đào tạo khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tự ý bỏ học, bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc trong thời gian đào tạo.

b) Không được cơ sở đào tạo cấp văn bằng tốt nghiệp.

c) Đã hoàn thành và được cấp văn bằng tốt nghiệp nhưng bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc khi chưa thực hiện đủ thời gian cam kết quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Quy định này.

2. Cách tính chi phí đền bù

a) Công chức, viên chức thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b

khoản 1 Điều này phải hoàn trả 100% chi phí hỗ trợ.

b) Công chức, viên chức thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, chi phí đền bù được tính theo công thức sau:

$$S = \frac{F}{T1} \times (T1 - T2)$$

Trong đó:

S là chi phí đền bù.

F là tổng chi phí được chi trả theo thực tế cho công chức, viên chức.

T1 là thời gian yêu cầu phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ sau khi đã hoàn thành khóa đào tạo (hoặc các khóa đào tạo) được tính bằng số tháng làm tròn.

T2 là thời gian đã thực hiện nhiệm vụ, công vụ sau đào tạo được tính bằng số tháng làm tròn.

Mục 4

KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 17. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thu hút, đãi ngộ, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; kinh phí của cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng công chức và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng viên chức do viên chức đóng góp, nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các nguồn khác bảo đảm theo quy định của pháp luật.

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được bố trí kinh phí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm, nguồn thu hoạt động sự nghiệp, nguồn thu khác (nếu có) và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo từ nguồn tài chính của đơn vị, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH THU HÚT THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ
GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh Lai Châu)

STT	Cơ quan, chuyên ngành	Số lượng (người)	Trình độ		
			Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Thạc sĩ Y khoa, Bác sĩ chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú	Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ Răng hàm mặt, Bác sĩ Y học dự phòng, Bác sĩ y học cổ truyền
I	Sở Y tế	70	4	16	50
1	Hồi sức cấp cứu; Gây mê hồi sức; Gây mê			1	
2	Giải phẫu bệnh			1	
3	Chẩn đoán hình ảnh		1		
4	Lao và bệnh phổi; Lao			1	
5	Ngoại khoa; Ngoại chấn thương chỉnh hình; Ngoại tim mạch lồng ngực			1	
6	Mắt; Nhãn khoa			1	
7	Nhi khoa			1	
8	Nội khoa; Nội tim mạch; Nội Thận - Tiết niệu; Nội tiêu hóa; Tim mạch		1	1	
9	Lão khoa			1	
10	Y học cổ truyền; Phục hồi chức năng; Vật lý trị liệu			1	6
11	Sản phụ khoa; Sản khoa		1		
12	Răng - Hàm - Mặt			1	
13	Tai - Mũi - Họng			1	
14	Tâm thần; Thần kinh			1	

STT	Cơ quan, chuyên ngành	Số lượng (người)	Trình độ		
			Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Thạc sĩ Y khoa, Bác sĩ chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú	Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ Răng hàm mặt, Bác sĩ Y học dự phòng, Bác sĩ y học cổ truyền
15	Truyền nhiễm; Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới			1	
16	Ung thư; Ung bướu		1	1	
17	Nội tiết			1	
18	Pháp Y			1	
19	Y học dự phòng				2
20	Y khoa				42
II	UBND xã, phường				50
1	Trạm Y tế xã Than Uyên				1
2	Trạm Y tế Phường Tân Phong				0
3	Trạm Y tế Phường Đoàn Kết				0
4	Trạm Y tế xã Mường Than				1
5	Trạm Y tế xã Tân Uyên				2
6	Trạm Y tế xã Bình Lư				1
7	Trạm Y tế xã Mường Kim				1
8	Trạm Y tế xã Khoen On				1
9	Trạm Y tế xã Pắc Ta				2
10	Trạm Y tế xã Nậm Sỏ				1
11	Trạm Y tế xã Mường Khoa				2
12	Trạm Y tế xã Bản Bo				2
13	Trạm Y tế xã Tả Lèng				1
14	Trạm Y tế xã Khun Há				2
15	Trạm Y tế xã Sin Suối Hồ				1
16	Trạm Y tế xã Phong Thổ				1

STT	Cơ quan, chuyên ngành	Số lượng (người)	Trình độ		
			Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Thạc sĩ Y khoa, Bác sĩ chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú	Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ Răng hàm mặt, Bác sĩ Y học dự phòng, Bác sĩ y học cổ truyền
17	Trạm Y tế xã Đào San				1
18	Trạm Y tế xã Sĩ Lữ Lầu				1
19	Trạm Y tế xã Khổng Lào				2
20	Trạm Y tế xã Tủa Sín Chải				2
21	Trạm Y tế xã Sìn Hồ				1
22	Trạm Y tế xã Hồng Thu				1
23	Trạm Y tế xã Nậm Tăm				1
24	Trạm Y tế xã Pu Sam Cáp				1
25	Trạm Y tế xã Nậm Cuối				2
26	Trạm Y tế xã Nậm Mạ				2
27	Trạm Y tế xã Lê Lợi				2
28	Trạm Y tế xã Nậm Hàng				2
29	Trạm Y tế xã Mường Mô				2
30	Trạm Y tế xã Hua Bum				2
31	Trạm Y tế xã Pa Tần				2
32	Trạm Y tế xã Bum Nưa				1
33	Trạm Y tế xã Bum Tở				0
34	Trạm Y tế xã Mường Tè				1
35	Trạm Y tế xã Thu Lũm				2
36	Trạm Y tế xã Pa Ủ				1
37	Trạm Y tế xã Mù Cả				1
38	Trạm Y tế xã Tà Tổng				1

PHỤ LỤC SỐ 2
DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH THU HÚT THUỘC LĨNH VỰC
GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh Lai Châu)

TT	Chuyên ngành	Nhu cầu thu hút
1	Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh	100
2	Tin học, Công nghệ thông tin	25
3	Tiếng Trung, Ngôn ngữ Trung Quốc	50
4	Toán	60
5	Âm nhạc	35
6	Mỹ thuật	30
	Tổng	300